



chē fèi
车费

noun · fare; transportation cost

Example Sentences

Chē fèi tài guì le

车费太贵了。

The fare is too expensive.

wǒ měi gè yuè huā hěn duō qián zài chē fèi shàng

我每个月花很多钱在车费上。

I spend a lot of money on fares every month.

Zuò dì tiě bǐ zuò gōng jiāo de chē fèi guì yī xiē

坐地铁比坐公交的车费贵一些。

Taking the subway is a bit more expensive than taking the bus in terms of fare.

Trace each character, then write the word on your own.

车	车	车	车	车	车	车					
费	费	费	费	费	费	费	费	费	费	费	费
费											